

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | |
| (100=110+120+130+140+150+190) | 100 | 1,336,145,672,513 | 1,336,150,174,952 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 310,079,062,952 | 96,997,579,518 |
| 1. Tiền | 111 | 305,079,062,952 | 91,997,579,518 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 543,902,407,533 | 767,925,704,807 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 92,322,866,078 | 71,678,133,711 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | (16,934,995,866) | (9,752,428,904) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 468,514,537,321 | 706,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 228,334,844,290 | 257,337,941,866 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 170,758,945,286 | 173,835,534,316 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | 170,758,945,286 | 173,835,534,316 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | 78,664,953,874 | 92,202,490,740 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | (21,089,054,870) | (8,700,083,190) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 488,550,450 | 487,395,820 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 488,550,450 | 487,395,820 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 50,508,972,274 | 45,786,300,773 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 39,705,003,792 | 35,037,499,688 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | 32,893,122,950 | 34,340,625,737 |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | 6,811,880,842 | 696,873,951 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 10,526,032,227 | 4,807,003,279 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 277,936,255 | 5,941,797,806 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | - | - |
| VIII- Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 202,831,835,014 | 167,615,252,168 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | 115,187,826,903 | 53,713,596,683 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | 87,644,008,111 | 113,901,655,485 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | | |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | 364,875,548,990 | 325,877,592,803 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 4.1. Ký quỹ bảo hiểm | 218.1 | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác | 218.2 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | - | - |

Handwritten signature

| | | | |
|---|--------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | 28,982,463,004 | 27,600,624,219 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 16,596,418,141 | 17,570,499,852 |
| - Nguyên giá | 222 | 37,602,474,971 | 38,905,502,260 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (21,006,056,830) | (21,335,002,408) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9,502,073,619 | 10,030,124,367 |
| - Nguyên giá | 228 | 15,914,259,277 | 15,914,259,277 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (6,412,185,658) | (5,884,134,910) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 2,883,971,244 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 310,075,034,246 | 272,017,500,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 258 | 311,578,034,246 | 273,520,500,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | (1,503,000,000) | (1,503,000,000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 13,818,051,740 | 14,259,468,584 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6,588,105,947 | 7,275,269,791 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 4,542,815,807 | 4,542,815,807 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 2,687,129,986 | 2,441,382,986 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 1,701,021,221,503 | 1,662,027,767,755 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | 1,032,488,013,499 | 1,016,150,005,959 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 1,029,650,824,874 | 1,013,318,894,584 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 158,853,725,927 | 112,626,659,426 |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | 158,853,725,927 | 112,626,659,426 |
| 2.2. Phải trả khác cho người bán | 312.2 | - | - |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15,231,343,304 | 10,807,778,583 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 7,152,834,117 | 19,229,749,283 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 256,949,999 | 9,792,314,284 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 318 | 30,155,506,326 | 38,843,085,321 |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện | 319 | 2,073,110,061 | 5,056,677,825 |
| 10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 44,929,307,348 | 15,855,160,122 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | - | - |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | - | - |
| 14. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 770,998,047,792 | 801,107,469,740 |
| 14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | 438,082,993,182 | 438,710,085,335 |
| 14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH | 329.2 | 279,166,239,268 | 311,883,894,722 |
| 14.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | 53,748,815,342 | 50,513,489,683 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 2,837,188,625 | 2,831,111,375 |

71-C
TỔNG
CÔNG T
PHÂN BẢO
BAO T
P H

Handwritten signature

| | | | |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 30,000,000 | 30,000,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 2,807,188,625 | 2,801,111,375 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | |
| 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | 668,533,208,004 | 645,877,761,796 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 668,533,208,004 | 645,877,761,796 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 600,000,000,000 | 600,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | (415,994,845) | (415,994,845) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | (5,260,000) | (5,260,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 13,907,192,238 | 13,907,192,238 |
| 9. Quỹ dự trữ bất buộc | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 53,847,270,611 | 31,191,824,403 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 1,701,021,221,503 | 1,662,027,767,755 |
| (440 = 300 + 400) | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

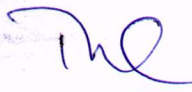
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc





Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Q2-2018 | Q2-2017 | 6T-2018 | 6T-2017 |
|--|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 206,177,343,956 | 191,688,881,894 | 409,750,091,723 | 366,187,240,086 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 13,459,795,085 | 29,022,291,464 | 40,153,437,934 | 49,423,371,241 |
| 4. Thu nhập khác | 13 | 4,137,523,807 | 1,114,510,734 | 3,977,648,773 | 1,117,222,670 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 157,473,776,594 | 153,392,259,688 | 322,584,686,989 | 297,823,805,476 |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | - | - | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 7,654,663,826 | (1,130,303,632) | 11,225,748,553 | (353,242,261) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 54,663,050,248 | 49,569,118,532 | 91,375,712,909 | 92,574,120,833 |
| 9. Chi phí khác | 24 | 362,178,387 | 349,481,525 | 375,722,224 | 343,212,480 |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 3,620,993,793 | 19,645,127,979 | 28,319,307,755 | 26,339,937,469 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 724,198,759 | 3,959,220,696 | 5,663,861,551 | 5,298,182,594 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 2,896,795,034 | 15,685,907,283 | 22,655,446,204 | 21,041,754,875 |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 48 | 287 | 378 | 385 |

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Q2-2018 | Q2-2017 | 6T-2018 | 6T-2017 |
|--|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3) | 1 | 238,850,570,199 | 216,589,420,867 | 469,872,915,390 | 414,068,884,694 |
| Trong đó: | | - | - | - | - |
| - Phí bảo hiểm gốc | 1.1 | 218,063,599,978 | 207,391,074,266 | 448,248,099,288 | 413,258,493,197 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 1.2 | 13,496,591,888 | 23,090,386,326 | 20,997,723,950 | 29,573,715,361 |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 1.3 | (7,290,378,333) | 13,892,039,725 | (627,092,152) | 28,763,323,864 |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2) | 2 | 46,912,465,916 | 33,621,997,682 | 84,239,027,315 | 64,824,170,738 |
| Trong đó: | | - | - | - | - |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 2.1 | 70,933,350,792 | 41,719,989,811 | 145,713,257,536 | 66,263,896,231 |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 2.2 | 24,020,884,876 | 8,097,992,129 | 61,474,230,221 | 1,439,725,493 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02) | 3 | 191,938,104,283 | 182,967,423,185 | 385,633,888,075 | 349,244,713,956 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 4 | 14,239,239,673 | 8,721,458,709 | 24,116,203,648 | 16,942,526,130 |
| Trong đó: | | - | - | - | - |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 4.1 | 14,172,475,189 | 8,655,834,667 | 23,923,469,595 | 16,873,377,207 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4.2 | 66,764,484 | 65,624,042 | 192,734,053 | 69,148,923 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04) | 10 | 206,177,343,956 | 191,688,881,894 | 409,750,091,723 | 366,187,240,086 |
| 6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2) | 11 | 131,472,002,680 | 94,047,091,321 | 219,770,982,911 | 146,648,203,588 |
| Trong đó: | | - | - | - | - |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | 132,473,591,170 | 94,501,291,321 | 221,379,935,037 | 149,117,055,428 |



Handwritten signature or initials in blue ink.

| | | | | | |
|--|------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%) | 11.2 | 1,001,588,490 | 454,200,000 | 1,608,952,126 | 2,468,851,840 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | 36,359,968,558 | 21,225,547,568 | 43,634,249,097 | 23,018,180,869 |
| 8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | (37,347,241,711) | 3,583,542,630 | (32,717,655,454) | 58,046,916,391 |
| 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | (20,603,983,352) | (7,062,708,950) | (26,257,647,377) | 18,744,326,028 |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14) | 15 | 78,368,775,763 | 83,467,795,333 | 169,676,725,737 | 162,932,613,082 |
| 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | 16 | 1,606,268,412 | 1,887,614,711 | 3,235,325,658 | 3,765,683,126 |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2) | 17 | 77,498,732,419 | 68,036,849,644 | 149,672,635,594 | 131,125,509,268 |
| Trong đó: | | - | - | - | - |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | 17,749,298,239 | 18,580,365,947 | 37,026,506,897 | 36,281,151,881 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | 59,749,434,180 | 49,456,483,697 | 112,646,128,697 | 94,844,357,387 |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17) | 18 | 157,473,776,594 | 153,392,259,688 | 322,584,686,989 | 297,823,805,476 |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18) | 19 | 48,703,567,362 | 38,296,622,206 | 87,165,404,734 | 68,363,434,610 |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 20 | - | - | - | - |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21) | 22 | - | - | - | - |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 13,459,795,085 | 29,022,291,464 | 40,153,437,934 | 49,423,371,241 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 7,654,663,826 | (1,130,303,632) | 11,225,748,553 | (353,242,261) |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24) | 25 | 5,805,131,259 | 30,152,595,096 | 28,927,689,381 | 49,776,613,502 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 54,663,050,248 | 49,569,118,532 | 91,375,712,909 | 92,574,120,833 |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26) | 30 | (154,351,627) | 18,880,098,770 | 24,717,381,206 | 25,565,927,279 |
| 23. Thu nhập khác | 31 | 4,137,523,807 | 1,114,510,734 | 3,977,648,773 | 1,117,222,670 |
| 24. Chi phí khác | 32 | 362,178,387 | 349,481,525 | 375,722,224 | 343,212,480 |
| 25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 3,775,345,420 | 765,029,209 | 3,601,926,549 | 774,010,190 |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40) | 50 | 3,620,993,793 | 19,645,127,979 | 28,319,307,755 | 26,339,937,469 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 724,198,759 | 3,959,220,696 | 5,663,861,551 | 5,298,182,594 |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 2,896,795,034 | 15,685,907,283 | 22,655,446,204 | 21,041,754,875 |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 48 | 287 | 378 | 385 |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc


Châu Tuấn


Nguyễn Thị Quỳnh Nga




Phan Quốc Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 6T-2018 | 6T-2017 |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền từ thu phí và hoa hồng | 1 | 402,350,937,205 | 383,958,671,988 |
| 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng | 2 | - | - |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi | 3 | 13,241,507,855 | 25,487,032,709 |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác | 4 | 148,767,176 | 196,472,758,430 |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm | 5 | (186,472,220,644) | (149,117,055,428) |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của | 6 | (26,663,614,408) | (131,125,509,268) |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ. | 7 | (85,661,642,105) | (41,251,364,004) |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên | 8 | (73,395,055,076) | (59,912,269,389) |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước | 9 | - | (8,949,700) |
| 10. Trả tiền cho các khoản nợ khác | 10 | (23,523,534,700) | (162,281,610,513) |
| 11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và | 11 | (26,471,247,173) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6,446,101,870) | 62,221,704,825 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 21 | 2,085,471,343,184 | 264,194,245,611 |
| 2. Tiền thu lãi đầu tư | 22 | 49,385,483,159 | 32,851,383,515 |
| 3. Tiền thu do bán tài sản cố định | 23 | 1,080,613,636 | 1,096,704,060 |
| 4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác | 24 | (1,913,348,325,582) | (355,845,180,686) |
| 5. Tiền mua tài sản cố định | 25 | (2,921,781,272) | (44,900,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 219,667,333,125 | (57,747,747,500) |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu do đi vay | 31 | - | - |
| 2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ lãi tiền gửi | 33 | - | - |
| 4. Tiền đã trả nợ vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu | 35 | - | - |
| 6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh | 36 | (139,747,821) | (519,152,522) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (139,747,821) | (519,152,522) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 213,081,483,434 | 3,954,804,803 |
| Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | | | 7,113,796 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 96,997,579,518 | 66,327,934,367 |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 310,079,062,952 | 70,289,852,966 |

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, P. Đakao, Quận 1

Mẫu số B 09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC 6 THÁNG NĂM 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13 năm |

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo. Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Các khoản đầu tư

8.1. Đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư là những chứng khoán vốn được Công ty mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng/giảm dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán. Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

9. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”), Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 792”) về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả

định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Theo Công văn 792, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính soát xét ngày 30 tháng 06 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b. *Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:*

(i) *Dự phòng toán học:*

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- (ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới một (1) năm và được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- (iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

14. Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015, các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động và tổng số chi không quá một (1) tháng lương bình quân thực hiện trong năm tính thuế đều được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó từ năm 2015 trở đi, Công ty không thực hiện việc trích lập quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế. Các khoản chi này sẽ được hạch toán trực tiếp vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

15.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) *Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Doanh thu chưa thực hiện*" trên bảng cân đối kế toán.

15.2. Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15.3. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

16. Ghi nhận chi phí

16.1. Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong “Phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán.

16.2. Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản

16.3. Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

17. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

17.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định

để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

17.2. Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

► Doanh thu và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi Công ty nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

► Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Công ty đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

► Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

► Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

18. Thuế

18.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

18.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện ước tính và đưa ra các giả định ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả và cách công bố các khoản nợ tiềm tàng. Những ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và các khoản dự phòng tương ứng. Những ước tính này nhất thiết phải được dựa trên các giả định về một số yếu tố liên quan đến mức độ nhận định khác nhau, do đó kết quả thực tế có thể khác nhau và dẫn đến sự thay đổi trong các khoản dự phòng trong tương lai.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| I. Vốn kinh doanh | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 600,000,000,000 | 0 | | 600,000,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | -415,994,845 | | 0 | -415,994,845 |
| Vốn khác | | | | |
| II. Các quỹ | | | | |
| 1- Quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| 2- Quỹ dự phòng tài chính | 13,907,192,238 | 0 | | 13,907,192,238 |
| 3- Quỹ dự trữ bắt buộc | | | | |
| 4- Quỹ dự trữ tự nguyện | | | | |
| IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | | |
| 1- Ngân sách cấp | | | | |
| 2- Nguồn khác | | | | |
| V- Quỹ khác | | | | |
| 1- Quỹ khen thưởng | | | | |
| 2- Quỹ phúc lợi | | | | |
| 3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư | | | | |
| 4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 2,801,111,375 | 6,077,250 | | 2,807,188,625 |

2. Cổ tức

| | | |
|----------------------------|--------------------|-----|
| Cổ tức phải trả đầu kỳ | 3,793,125,508 | VND |
| Cổ tức đã công bố trong kỳ | | VND |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | <u>139,747,821</u> | VND |
| Cổ tức phải trả cuối kỳ | 3,653,377,687 | VND |

3. Tình hình thu phí bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

| Nghệp vụ bảo hiểm | Phí bảo hiểm gốc | Nhận tái bảo hiểm | Nhượng tái bảo hiểm |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| A. Bảo hiểm sức khỏe | 39,399,485,144 | 7,468,751 | (3,239,522,498) |
| 1. Bảo hiểm tai nạn con người | 39,399,485,144 | 7,468,751 | (3,239,522,498) |
| 2. Bảo hiểm y tế | - | - | - |
| 3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe | - | - | - |
| B. Bảo hiểm phi nhân thọ | 408,848,537,728 | 20,990,255,199 | 148,952,780,034 |
| 1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 54,473,956,179 | 8,633,719,170 | 31,018,393,436 |
| 2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 26,426,004,323 | 235,363,019 | 7,251,913,455 |
| 3. Bảo hiểm hàng không | - | 225,571,578 | - |
| 4. Bảo hiểm xe cơ giới | 281,970,476,093 | 444,748,338 | 85,219,065,802 |
| Bảo hiểm bắt buộc (XCG) | 87,076,288,922 | - | - |
| Bảo hiểm tự nguyện (XCG) | 194,894,187,171 | 444,748,338 | 85,219,065,802 |
| 5. Bảo hiểm cháy nổ | 27,249,018,417 | 2,125,527,209 | 16,860,063,555 |
| Bảo hiểm bắt buộc (CN) | 1,890,893,948 | 1,353,540,134 | 7,044,523,998 |

| | | | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bảo hiểm tự nguyện (CN) | 25,358,124,469 | 771,987,075 | 9,815,539,557 |
| 6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 8,256,532,410 | 371,318,670 | 5,804,458,201 |
| 7. Bảo hiểm trách nhiệm | 9,813,471,471 | 3,130,080,067 | 2,339,375,675 |
| Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB | - | - | - |
| 8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | 587,078,835 | - | - |
| 9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | - | - | - |
| 10. Bảo hiểm nông nghiệp | 72,000,000 | 5,823,927,148 | 459,509,910 |
| Tổng cộng | 448,248,022,872 | 20,997,723,950 | 145,713,257,536 |

4. Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

| Nghệp vụ bảo hiểm | Chi bồi thường bảo hiểm gốc | Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm |
|---|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| A. Bảo hiểm sức khỏe | 12,694,457,657 | 72,379,331 | 6,780,863 |
| 1. Bảo hiểm tai nạn con người | 12,694,457,657 | 72,379,331 | 6,780,863 |
| 2. Bảo hiểm y tế | - | - | - |
| 3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe | - | - | - |
| B. Bảo hiểm phi nhân thọ | 200,751,374,525 | 7,937,573,524 | 43,627,468,234 |
| 1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 12,261,644,039 | 1,474,253,996 | 6,176,666,311 |
| 2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 4,723,766,016 | - | 1,452,454,063 |

| | | | |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|
| 3. Bảo hiểm hàng không | - | 8,005,279 | - |
| 4. Bảo hiểm xe cơ giới | 145,364,072,523 | 34,245,201 | 7,584,273,577 |
| Bảo hiểm bắt buộc (XCG) | 28,444,887,242 | - | - |
| Bảo hiểm tự nguyện (XCG) | 116,919,185,281 | 34,245,201 | 7,584,273,577 |
| 5. Bảo hiểm cháy nổ | 7,883,515,748 | - | 2,970,978,685 |
| Bảo hiểm bắt buộc (CN) | - | - | - |
| Bảo hiểm tự nguyện (CN) | 7,883,515,748 | - | 2,970,978,685 |
| 6. Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu | 30,433,870,199 | 763,663,992 | 25,148,681,726 |
| 7. Bảo hiểm trách nhiệm | 64,506,000 | 446,599,305 | 294,413,872 |
| Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB | - | - | - |
| 8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | 20,000,000 | - | - |
| 9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | - | - | - |
| 10. Bảo hiểm nông nghiệp | - | 5,210,805,751 | - |
| Tổng cộng | 213,445,832,182 | 8,009,952,855 | 43,634,249,097 |

5. Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng.

| | | VNĐ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Dự phòng phí của gốc | 422,315,158,940 | 418,775,180,809 |
| Dự phòng phí của nhận tái | 15,767,834,243 | 19,934,904,526 |
| Dự phòng phí nhượng của gốc | -109,135,931,286 | -45,846,036,266 |
| Dự phòng phí nhượng của nhận tái | -6,051,895,618 | -7,867,560,417 |
| Tổng dự phòng phí | 322,895,166,278 | 384,996,488,652 |

6. Tình hình biến động của dự phòng bồi thường.

| | | VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Dự phòng bồi thường của gốc | 181,619,234,111 | 220,114,350,472 |
| Dự phòng bồi thường của nhận tái | 97,547,005,157 | 91,769,544,250 |
| Dự phòng bồi thường nhượng của gốc | -55,277,381,681 | -81,907,974,198 |
| Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái | -32,366,626,431 | -31,993,681,289 |
| Tổng Dự phòng bồi thường | 191,522,231,156 | 197,982,239,235 |

7. Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

| | | |
|----------------------------------|------------------|-----|
| Chi hoa hồng BH gốc | 30,674,311,731 | VNĐ |
| Chi hoa hồng nhận tái BH | 5,933,919,749 | VNĐ |
| Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH | (23,923,469,595) | VNĐ |

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc






Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

Số: ~~2009~~.../2018/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh quý II/2018****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý II/2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý II/2018 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Theo Báo cáo tài chính quý II/2018, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

| Chỉ tiêu (triệu đồng) | Quý II/2018 | Quý II/2017 | % thay đổi |
|--------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH | 206.177 | 191.689 | 8% |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 13.460 | 29.022 | -54% |
| 3. Thu nhập khác | 4.138 | 1.115 | 271% |
| 4. Tổng chi phí hoạt động KDBH | 157.474 | 153.392 | 3% |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính | 7.655 | (1.130) | 777% |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 54.663 | 49.569 | 10% |
| 7. Chi phí khác | 362 | 349 | 4% |
| 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.621 | 19.645 | -82% |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 724 | 3.959 | -82% |
| 10. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.897 | 15.686 | -82% |

Theo đó, quý II/2018, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 206.177 triệu đồng, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2017.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí bồi thường bao gồm tăng/(giảm) dự phòng bồi thường quý II/2018 là 94.125 triệu đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm ngoái, theo đó, tỷ lệ Bồi thường/ Doanh thu giảm nhẹ từ 42% tại quý II/2017 xuống 41% tại quý II/2018. Mặt khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi hoa hồng, chi bán hàng của năm 2018 tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm.



Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính quý II/2018 đạt 13.460 triệu đồng, giảm 54% so với cùng kỳ năm 2017, tương ứng với 15.562 triệu đồng, đồng thời, chi phí hoạt động tài chính năm quý II/2018 7.655 triệu đồng, tăng 8.785 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017; dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính quý II/2018 chỉ đạt 5.805 triệu đồng, giảm 24.347 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân lợi nhuận hoạt động tài chính giảm mạnh là do ảnh hưởng tiêu cực của thị trường chứng khoán và biến động lãi suất tiền gửi trong quý II/2018.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2018 là 54.663 triệu đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khiêm tốn, tỷ lệ bồi thường giảm nhẹ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh tăng nhẹ, tuy nhiên lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính giảm mạnh dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long quý II/2018 đạt 3.621 triệu đồng, giảm 82% so với cùng kỳ năm 2017. Tương tự, lợi nhuận sau thuế năm quý II/2018 đạt 2.897 triệu đồng, giảm 82% so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

